

Mối quan hệ giữa quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ ở Indonesia

Phan Anh Tú*, Trần Thị Thu Uyên

*Trường Đại học Cần Thơ,
Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 11 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 3 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 3 năm 2017

Tóm tắt: Bài viết phân tích mối quan hệ giữa mức độ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành dịch vụ ở Indonesia. Sử dụng dữ liệu bảng được thu thập bởi Ngân hàng Thế giới cho 491 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ở Indonesia, kết quả hồi quy cho thấy có mối quan hệ theo hình chữ U ngược giữa mức độ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp dịch vụ ở Indonesia. Hàm ý của nghiên cứu là cơ sở giúp các nhà hoạch định chính sách có giải pháp hỗ trợ tích cực hơn cho các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giúp các doanh nghiệp có định hướng chiến lược tăng trưởng phù hợp.

Từ khóa: Quốc tế hóa, hiệu quả kinh doanh, dịch vụ, Indonesia.

1. Giới thiệu

Quốc tế hóa doanh nghiệp trong bối cảnh mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế có thể mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như thị phần, tăng trưởng và đổi mới. Do vậy, mối quan hệ giữa quốc tế hóa doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh luôn thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và người làm thực tiễn trong lĩnh vực quản trị kinh doanh quốc tế [1, 2]. Tuy nhiên, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu thực chứng và lý thuyết về hoạt động quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, song kết quả nghiên cứu về mối quan hệ này là khá đa dạng và hỗn hợp. Trong khi phần lớn các nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chế tạo ở các nước đã phát triển, nghiên cứu thực chứng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lại khan hiếm, dù lĩnh vực này chiếm đến 68,3% GDP toàn cầu [23].

Do vậy, để bổ sung dữ liệu thực chứng và cơ sở lý thuyết về mối quan hệ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh, nghiên cứu này tập trung phân tích và làm rõ mối quan hệ có hay không và làm thế nào mức độ quốc tế hóa có tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dịch vụ ở Indonesia? Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp dịch vụ tại Indonesia do trong những năm gần đây, Indonesia là một trong những nền kinh tế mới nổi của thế giới, đồng thời là nền kinh tế lớn nhất khu vực Đông Nam Á với mức tăng trưởng trung bình 4-6%, trong đó khu vực dịch vụ đóng góp gần 50% tổng sản phẩm quốc nội [24].

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết và giả thuyết

Một trong những lý thuyết đầu tiên và được biết đến nhiều nhất về quốc tế hóa là lý thuyết “Quá trình quốc tế hóa”, còn gọi là “Mô hình

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-988263778
Email: patu@ctu.edu.vn

giai đoạn” hay “Mô hình Uppsala”, được nghiên cứu bởi Johanson và Vahlne (1977) [3]. Theo lý thuyết này, quốc tế hóa là một tiến trình gồm bốn giai đoạn, trong đó các doanh nghiệp thực hiện các nỗ lực không ngừng để tăng cường sự tham gia và chia sẻ trong thị trường quốc tế, đồng thời dần dần cải thiện nhận thức và cam kết của người tiêu dùng nước ngoài đối với sản phẩm của họ. Cụ thể, giai đoạn đầu tiên các doanh nghiệp hoạt động tại thị trường trong nước và không tham gia hoạt động xuất khẩu. Sang giai đoạn kế tiếp, các doanh nghiệp bắt đầu quan tâm đến việc mở rộng hoạt động kinh doanh xuyên biên giới bằng cách xuất khẩu thông qua người đại diện hoặc đại lý. Trong giai đoạn thứ ba, do có liên quan ràng buộc với các nguồn lực ở thị trường quốc tế, các doanh nghiệp thường thiết lập chi nhánh bán hàng tại nước ngoài, và xa hơn là xây dựng cơ sở sản xuất/chế tạo tại nước ngoài trong giai đoạn cuối cùng. Do vậy, hiệu quả kinh doanh cũng sẽ thay đổi khác nhau tùy theo mỗi giai đoạn quốc tế hóa doanh nghiệp.

Nhiều nghiên cứu cho rằng mức độ quốc tế hóa có tác động tuyến tính tích cực đến hiệu quả kinh doanh [4-6]. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác cho thấy kết quả mở rộng hoạt động sang nước ngoài đem đến lợi ích lẫn chi phí, quốc tế hóa cũng có rủi ro và dẫn đến thất bại, và do đó làm giảm hiệu quả kinh doanh [7, 8]. Điều này cũng có nghĩa là có tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính giữa mức độ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp [9, 10]. Như vậy, quốc tế hóa sẽ cải thiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với tốc độ tương đối nhanh trong giai đoạn đầu, tuy nhiên sẽ nhanh chóng làm sụt giảm hiệu quả kinh doanh ngay sau khi mức độ quốc tế hóa đạt giá trị cực đại. Nguyên nhân là do trong giai đoạn đầu tham gia quốc tế hóa, chi phí phát sinh do tham gia quốc tế hóa không vượt qua lợi ích mà quốc tế hóa đem lại cho doanh nghiệp. Những lợi ích ban đầu có thể kể đến gồm tăng doanh thu và lợi nhuận do chiến lược thâm nhập thị trường với mục tiêu là chiếm lĩnh thị phần, đạt được lợi thế kinh tế của quy mô và tính kinh tế theo viên cạnh do đa dạng hóa sản phẩm, chi phí trung

binh sụt giảm [11]. Tuy nhiên, việc mở rộng quốc tế hóa trong thời gian dài gắn liền với việc phải gia tăng phạm vi quản lý, sự phức tạp, doanh nghiệp phải phục vụ những thị trường đa dạng hơn, thị hiếu khách hàng phức tạp hơn, dẫn đến phát sinh nhiều loại chi phí, bao gồm chi phí giao dịch, chi phí quản lý [12] hoặc chính sự đa dạng của thị trường vượt quá tầm kiểm soát của doanh nghiệp. Do đó, khi mức độ quốc tế hóa ngày càng tăng thì tác động tiêu cực của quốc tế hóa đến hiệu quả kinh doanh ngày càng tăng.

Giả thuyết H₁: Có mối quan hệ hình chữ U ngược giữa mức độ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp sẵn có do Ngân hàng Thế giới thực hiện khảo sát tất cả các loại hình doanh nghiệp. Bộ dữ liệu bao gồm hơn 125.000 doanh nghiệp tại 139 quốc gia trên thế giới, cung cấp hơn 100 chỉ số mô tả đặc điểm môi trường kinh doanh. Bộ dữ liệu được dùng trong nghiên cứu này khảo sát các doanh nghiệp hoạt động thuộc lĩnh vực dịch vụ của Indonesia trong hai năm, 2009 và 2015. Đối tượng khảo sát là các nhà quản lý doanh nghiệp. Thêm vào đó, các doanh nghiệp được chọn mang tính đại diện cho lĩnh vực hoạt động. Dữ liệu được đưa vào phân tích là dữ liệu bảng, bao gồm 982 quan sát cho 491 doanh nghiệp dịch vụ.

Phương pháp ước lượng

Phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) được sử dụng để ước lượng tác động của các biến độ lập đến biến phụ thuộc. Trước khi tiến hành hồi quy, việc kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến được xác nhận là không xảy ra do các hệ số VIF đều nhỏ hơn ngưỡng 10 [13]. Kiểm định Hausman được sử dụng nhằm xem xét mô hình nào phù hợp hơn trong hai mô hình FEM và REM. Kết quả kiểm định cho thấy, bác bỏ H₀ ở mức ý nghĩa 1% ($p = 0,000 < 0,01$), do vậy mô hình FEM phù hợp hơn cho nghiên cứu này. Để kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kiểm định Modified Wald với câu lệnh

xttest3 trong mô hình FEM và kiểm định Breusch và Pagan Lagrangian Multiflier trong mô hình REM với câu lệnh *xttest0* được sử dụng. Kết quả cho thấy giả thuyết H_0 bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 5% ($p < 0,05$), cả FEM và REM đều có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Khi kiểm tra hiện tượng tương quan chuỗi trong dữ liệu với câu lệnh *actest* cho thấy có hiện tượng tương quan chuỗi. Để khắc phục hai hiện tượng này, nghiên cứu sử dụng phương pháp sai số điều chỉnh *robust vce* để xử lý đồng thời phương sai sai số thay đổi và tự tương quan.

Mô hình ước lượng

Mô hình ước lượng có dạng như sau:

$$ROS_{it} = \beta_0 + \beta_1 DOI_{it} + \beta_2 DOI_{it}^2 + \beta_3 FIRMSIZE_{it} + \beta_4 OPER_YEAR_{it} + \beta_5 GENDER_{it} + \beta_6 EXPER_{it} + \beta_7 SKILLED_{it} + \beta_8 BRI_{it} + \beta_9 BRI_{it}^2 + \beta_{10} COMP_{it} + \beta_{11} TRANS_{it} + \beta_{12} CUSTOM_{it} + \mu_{it}$$

Trong đó:

- ROS là biến phụ thuộc đo lường hiệu quả kinh doanh;

- β_0 là hệ số chặn của mô hình (giá trị của Y khi tất cả giá trị các biến bằng 0);

- $\beta_1 \rightarrow \beta_{12}$ lần lượt là hệ số ước lượng của các biến trong mô hình, bao gồm biến độc lập và các biến kiểm soát;

- *i* là các doanh nghiệp được phỏng vấn;

- *t* là thời gian, năm 2009 và 2015 ;

- μ_{it} là sai số.

Biến phụ thuộc (ROS): Được đo lường bằng phần trăm lợi nhuận đạt được trên tổng doanh thu.

Biến độc lập (DOI): Trong nghiên cứu này, mức độ quốc tế hóa được đo lường bằng tỷ số doanh thu bán hàng quốc tế trên tổng doanh thu [14].

Các biến kiểm soát

Quy mô doanh nghiệp (FIRMSIZE) được đo lường bằng cách lấy *log* của tổng số lượng nhân viên của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu thực nghiệm trước đây đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn đáng kể có lợi thế hơn các công ty có quy mô nhỏ khi tham gia quốc tế [15]. Thật vậy, đối với những doanh nghiệp có quy mô lớn hơn, chi phí sản xuất trung bình thấp hơn do đạt được lợi thế kinh tế

của quy mô, dễ dàng bù đắp những tổn thất hơn so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ khi có rủi ro xảy ra [14]. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả nghiên cứu của Gomes và Ramaswamy (1999) [12], Hitt và cộng sự (1997) [10]. Do đó, biến kiểm soát FIRMSIZE có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Số năm hoạt động của doanh nghiệp (OPERYEAR) được đo lường bằng số năm hoạt động của doanh nghiệp từ lúc thành lập đến năm 2009 và 2015. Biến này thể hiện ảnh hưởng của vòng đời doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh của nó với kỳ vọng có tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh doanh.

Mức độ đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D) (R&D_EXP) đo lường bằng tổng chi tiêu cho R&D trên tổng doanh thu, mức chi tiêu cho R&D càng nhiều thì hiệu quả kinh doanh càng tốt vì nó đóng vai trò như một tài sản vô hình có giá trị của doanh nghiệp [16].

Giới tính nhà quản lý (GENDER) là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu nhà quản lý là nam và 0 nếu là nữ. Theo nghiên cứu của Felson và Gottfredson (1984), trong nhiều xã hội, nam giới thường có nhiều điều kiện để tương tác bên ngoài xã hội nhiều hơn nữ giới, trong khi đó nữ giới thường bị giám sát chặt chẽ hơn [17]. Vì thế, trong kinh doanh, nam giới sẽ có lợi thế hơn trong việc điều hành công việc nên kỳ vọng là sẽ quản lý tốt hơn.

Kinh nghiệm nhà quản lý (EXPER) được đo lường bằng số năm kinh nghiệm tham gia quản lý tính đến thời điểm năm 2009 và 2015. Giá trị càng lớn đồng nghĩa với việc kinh nghiệm nhà quản lý càng nhiều và càng có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Trình độ của nhân viên (SKILLED) được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm nhân viên có trình độ trên tổng số nhân viên của doanh nghiệp. Giá trị càng lớn đồng nghĩa với nhân viên của doanh nghiệp có trình độ càng nhiều và càng có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chi phí bôi trơn (BRI) là việc chi một khoản tiền để xúc tiến một hành động đi ngược lại lợi ích công hoặc vi phạm pháp luật. Đó có thể là phí để xin cấp phép thủ tục, giấy phép,

liên quan đến hải quan, thuế... Có nhiều lập luận về mối quan hệ giữa BRI và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Theo Phan Anh Tú (2012), BRI và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp có quan hệ phi tuyến [18], nghĩa là các doanh nghiệp sẵn sàng chi trả một khoản tiêu cực phí nhằm thúc đẩy các viên chức biến chất đáp ứng nhanh yêu cầu để tận dụng cơ hội kinh doanh, vì thế BRI sẽ tác động tích cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp vì thời gian chờ đợi được rút ngắn, doanh nghiệp không phải đánh đổi chi phí cơ hội cao [19]. Tuy nhiên, tiêu cực phí chỉ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp đến một mức nhất định, nếu khoản phí này quá nhiều sẽ làm giảm lợi nhuận. BRI được đo lường bằng tỷ số giữa số tiền bồi trơn mà doanh nghiệp phải chi bình quân trong năm 2009 và 2015 chia cho tổng doanh thu của doanh nghiệp nhân với 1.000 (nhân với 1.000 nhằm giúp biến số này thể hiện được ảnh hưởng như mong đợi) [20]. Từ lập luận trên, giá trị hệ số của biến BRI là dương và giá trị hệ số của biến BRI^2 là âm.

Mức độ cạnh tranh (COMP) được đo lường bằng cách nhà quản lý trả lời câu hỏi theo thang đo Likert-5 mức độ: “Ở mức độ nào, các đối

thủ cạnh tranh trong cùng lĩnh vực là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp?” (0: Không cản trở -> 4: Cực kỳ cản trở). Mức độ cản trở của các đối thủ cạnh tranh càng cao thì hoạt động của doanh nghiệp càng gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Vận chuyển (TRANS) được đo lường bằng cách nhà quản lý của doanh nghiệp trả lời câu hỏi theo thang đo Likert-5 mức độ: “Ở mức độ nào, vấn đề vận chuyển là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp?” (0: Không cản trở -> 4: Cực kỳ cản trở). Vấn đề vận chuyển càng cản trở thì hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng bị ảnh hưởng tiêu cực.

Thủ tục hải quan và luật lệ thương mại (CUSTOM) được đo lường bằng thang đo Likert-5 mức độ: “Ở mức độ nào, hải quan và luật lệ thương mại là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp?” (0: Không cản trở -> 4: Cực kỳ cản trở). Thủ tục hải quan và luật lệ thương mại càng cản trở thì hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng bị ảnh hưởng tiêu cực.

Bảng 1. Diễn giải các biến trong mô hình

Biến số	Phương pháp đo lường	Kỳ vọng
ROS	Tỷ số lợi nhuận trên tổng doanh thu	
DOI	Tỷ số giữa doanh thu bán hàng quốc tế trên tổng doanh thu	+
DOI^2	Tỷ số giữa doanh thu bán hàng quốc tế trên tổng doanh thu bình phương	-
Firmsize	Logarit tự nhiên tổng số nhân viên	+
Operyear	Số năm hoạt động của doanh nghiệp	+
Gender	Giới tính nhà quản lý	
Exper	Số năm kinh nghiệm của nhà quản lý	+
Skilled	Tỷ lệ nhân viên có trình độ trên tổng số nhân viên	+
Bri	Số tiền bồi trơn chia tổng doanh thu nhân với 1.000	+
Bri^2	Số tiền bồi trơn chia tổng doanh thu nhân với 1.000 bình phương	-
Comp	Thang đo Likert-5 mức độ: “Ở mức độ nào, các đối thủ cạnh tranh trong cùng lĩnh vực là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp?” (0: Không cản trở -> 4: Cực kỳ cản trở)	-
Trans	Thang đo Likert-5 mức độ: “Ở mức độ nào, vấn đề vận chuyển là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp?” (0: Không cản trở -> 4: Cực kỳ cản trở)	-
Cus	Thang đo Likert-5 mức độ: “Ở mức độ nào, thủ tục hải quan và luật lệ thương mại là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp?” (0: Không cản trở -> 4: Cực kỳ cản trở)	-

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2016.

3. Kết quả

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả (giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất). Trung bình tỷ số phần trăm lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp là 33,85%, giá trị cao nhất đạt 98,5% và giá trị nhỏ nhất là -82,8%. Mức độ quốc tế hóa của các doanh nghiệp trung bình đạt 8,73% với giá trị cao nhất là 100% và nhỏ nhất là 0%, có doanh nghiệp hoàn toàn không tham gia quốc tế hóa.

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan giữa các cặp biến. Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 4 cho 982 quan sát. Mô hình hồi quy là phù hợp và có ý nghĩa thống kê (giá trị $p < 0,000$ của kiểm định F). Hệ số R^2 trong mô hình 2 (FEM) là 10,46% và trong mô hình 4 (REM) là 11,81% cho thấy biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập là khá cao.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

TT	Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Hiệu quả kinh doanh (ROS) (%)	982	33,848	29,596	-82,8	98,500
2	Mức độ quốc tế hóa (DOI) (%)	982	8,726	23,683	0,000	100,00
3	Quy mô doanh nghiệp (log)	982	3,471	1,639	0	8,853
4	Số năm hoạt động	982	22,695	11,341	3	94
5	Kinh nghiệm nhà quản lý	982	14,136	9,392	0	54
6	Giới tính nhà quản lý	982	0,769	0,421	0	1
7	Trình độ nhân viên (%)	982	2,508	2,808	0	18,5
8	Chi phí bôi trơn	982	21,043	113,978	0	1000
9	Mức độ cạnh tranh	982	1,218	1,173	0	4
10	Vận chuyển	982	0,892	1,171	0	4
11	Thủ tục hải quan và luật lệ thương mại	982	0,943	1,159	0	4

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2016.

Bảng 3. Ma trận tương quan cặp biến

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hiệu quả kinh doanh	33,848	29,596	1										
2. Mức độ quốc tế hóa	8,726	23,683	0,262***	1									
3. Quy mô doanh nghiệp	3,471	1,639	0,161**	0,286***	1								
4. Số năm hoạt động của doanh nghiệp	22,695	11,341	0,084***	0,052 ^{ns}	0,276***	1							
5. Kinh nghiệm nhà quản lý	14,136	9,392	0,098***	0,041 ^{ns}	0,007 ^{ns}	0,358***	1		9				
6. Giới tính nhà quản lý	0,769	0,421	0,041 ^{ns}	-0,019 ^{ns}	0,148***	0,044 ^{ns}	0,057 ^{ns}	1					
7. Lao động có trình độ	2,508	2,808	-0,063**	-0,184***	-0,759***	-0,200***	0,016 ^{ns}	0,156***	1				
8. Chi phí bôi trơn	21,043	113,978	0,069***	0,081**	-0,009 ^{ns}	0,007 ^{ns}	-0,010 ^{ns}	0,015 ^{ns}	0,005 ^{ns}	1			
9. Mức độ cạnh tranh	1,128	1,173	-0,072**	-0,075 ^{ns}	0,086**	0,002 ^{ns}	-0,008 ^{ns}	-0,020 ^{ns}	0,063**	-0,078**	1		
10. Mức độ cản trở vận chuyển	0,892	1,171	-0,063**	-0,016 ^{ns}	0,077**	0,042 ^{ns}	0,059 ^{ns}	0,007 ^{ns}	-0,055 ^{ns}	-0,012 ^{ns}	0,337***	1	
11. Mức độ cản trở thủ tục hải quan và luật lệ thương mại	0,943	1,159	-0,129***	0,004 ^{ns}	0,141**	0,007 ^{ns}	-0,116***	0,017 ^{ns}	-0,095***	-0,035 ^{ns}	0,272***	0,474***	1

Chú thích: *** là mức ý nghĩa 1%; ** là mức ý nghĩa 5%; ns là không có ý nghĩa.

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình FEM và REM

Các biến	FEM		REM	
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
<i>Hằng số</i>	1,624 (8,755)	2,214 (8,637)	11,272** (5,155)	12,017** (5,146)
<i>Các biến kiểm soát</i>				
Quy mô doanh nghiệp (Size)	4,641** (1,942)	4,128** (1,946)	3,726*** (0,872)	3,409*** (0,872)
Số năm hoạt động (Operyear)	0,152 (0,138)	0,169 (0,137)	0,042 (0,081)	0,033 (0,080)
Kinh nghiệm nhà quản lý (Exper)	0,604*** (0,138)	0,574*** (0,138)	0,277*** (0,100)	0,276*** (0,100)
Giới tính nhà quản lý (Gender)	-2,772 (3,027)	-2,208 (3,003)	1,662 (2,194)	1,912 (2,181)
Chi phí bồi trơn (Bri)	0,105* (0,059)	0,114* (0,060)	0,093** (0,042)	0,094** (0,043)
Chi phí bồi trơn bình phương (Bri ²)	-0,000* (0,000)	-0,000* (0,000)	-0,000* (0,000)	-0,000* (0,000)
Mức độ cạnh tranh (Comp)	-0,725 (1,094)	-0,601 (1,091)	-0,191 (0,818)	-0,117 (0,816)
Vận chuyển (Transport)	-0,479 (1,216)	-0,860 (1,215)	-0,133 (0,960)	-0,209 (0,965)
Thủ tục hải quan và luật lệ thương mại (Custom)	-2,726** (1,229)	- (1,224)	- (0,898)	- (0,894)
Lao động có trình độ (Skilled)	2,398*** (0,844)	2,340** (0,878)	1,480*** (0,533)	1,437*** (0,503)
<i>Biến độc lập</i>				
Mức độ quốc tế hóa (DOI)	0,406*** (0,041)	0,850*** (0,155)	0,298*** (0,033)	0,585*** (0,141)
Mức độ quốc tế hóa bình phương (DOI ²)		-0,005*** (0,001)		-0,003** (0,001)
<i>N</i>	982	982	982	982
<i>R²</i>	10,11%	10,46%	11,52%	11,81%
<i>Giá trị của p</i>	0,000	0,000	0,000	0,000

4. Thảo luận

Theo kết quả hồi quy ở Bảng 4, giả thuyết của nghiên cứu đã được hỗ trợ, giá trị hệ số tương quan của biến DOI là dương (0,850) và giá trị hệ số tương quan của biến DOI² là âm (-0,005), chứng tỏ có mối quan hệ phi tuyến tính giữa mức độ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong giai đoạn đầu, việc tham gia quốc tế hóa giúp gia tăng hiệu quả kinh doanh, vì khi đó, doanh nghiệp thường lựa chọn chiến lược thâm nhập thị trường với mục tiêu chiếm lĩnh thị phần, phát huy lợi thế kinh tế của quy mô và tính kinh tế theo viên

cảnh, phát huy lợi thế sở hữu bằng việc vận dụng khả năng quản lý và quản trị nguồn lực hiệu quả mà doanh nghiệp có lợi thế, do vậy lợi ích từ việc quốc tế hóa sẽ vượt qua các chi phí ban đầu và do đó lợi nhuận gia tăng. Tuy nhiên, sau khi đạt được lợi nhuận cực đại khi tham gia quốc tế hóa càng sâu rộng, càng thâm nhập vào nhiều thị trường thì càng gia tăng nhiều loại chi phí, bao gồm chi phí giao dịch, chi phí quản lý [12] và chi phí để thiết lập quy trình hoạt động kinh doanh mới, xây dựng hệ thống máy móc và quản lý mối quan hệ kinh doanh mới [21]. Một khi càng mở rộng quy mô sản xuất điều đó cũng làm tăng chi phí tổ chức do yêu cầu về

việc chuyển tải thông tin, tính chất phức tạp của thị trường. Kết quả là, sự đa dạng của thị trường nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp, và các chi phí này gia tăng một cách nhanh chóng, tăng nhanh hơn và vượt qua cả lợi nhuận thu được từ việc tham gia quốc tế hóa. Kết quả này là phù hợp với các nghiên cứu của Hitt và cộng sự (1997) [10], Contractor và cộng sự (2003) [22].

Các biến kiểm soát có tác động đến hiệu quả kinh doanh bao gồm: *quy mô doanh nghiệp* ($\beta = 4,218, p < 0,05$) có tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh doanh, *kinh nghiệm nhà quản lý* ($\beta = 0,574, p < 0,01$) tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh doanh, *biến chi phí bôi trơn* ($\beta = 0,114, p < 0,1$) có giá trị dương và *chi phí bôi trơn bình phương* có giá trị âm ($\beta = -0,000, p < 0,1$), chứng tỏ có mối quan hệ theo hình chữ U ngược với hiệu quả kinh doanh; *biến mức độ cản trở của thủ tục hải quan và luật lệ thương mại* ($\beta = -2,796, p < 0,01$) có mối quan hệ nghịch chiều với hiệu quả kinh doanh và *biến lao động có trình độ* ($\beta = 2,349, p < 0,01$) tác động thuận chiều hiệu quả kinh doanh. Những kết quả này đều phù hợp với dấu kỳ vọng đặt ra trong nghiên cứu.

5. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần chú trọng xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường quốc tế thích hợp theo từng giai đoạn. Cụ thể, trong giai đoạn đầu, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được cải thiện đáng kể, tuy nhiên lợi ích mà doanh nghiệp đạt được sau khi thâm nhập sẽ giảm dần khi các khoản chi phí phát sinh tại nước nhập khẩu (nước tiếp nhận đầu tư) tăng dần. Do vậy, để khắc phục những tổn hại về lợi ích trong dài hạn, doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược kinh doanh trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn thật rõ ràng khi tham gia hoạt động quốc tế hóa. Do tính chất phức tạp của thị trường nhập khẩu, nhu cầu khách hàng đa dạng, quy mô tổ chức hoạt động kinh doanh phức tạp, các nhà quản lý cần lượng hóa những khó khăn và cản trở về chi phí trong từng giai đoạn phù hợp với mục tiêu và chiến lược tăng trưởng của doanh nghiệp, từ đó giúp giảm thiểu rủi ro, chi

phí và quản lý hoạt động kinh doanh tốt hơn trên thị trường toàn cầu.

Thứ hai, các nhà hoạch định chính sách xúc tiến xuất khẩu cần ban hành những chính sách hỗ trợ, ưu đãi dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu (kể cả doanh nghiệp có đầu tư ra nước ngoài) nhằm giúp các doanh nghiệp này có thể duy trì hoạt động kinh doanh (thị phần) trong thời gian dài tại thị trường nước nhập khẩu.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa mức độ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với dữ liệu bảng gồm 491 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ của Indonesia trong khoảng thời gian hai năm, 2009 và 2015. Kết quả phân tích mô hình với dữ liệu bảng cho thấy mối quan hệ giữa mức độ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh theo hình chữ U ngược. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát có tác động đến hiệu quả kinh doanh bao gồm: quy mô doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh doanh; kinh nghiệm nhà quản lý tác động thuận chiều đến hiệu quả kinh doanh; biến chi phí bôi trơn có mối quan hệ theo hình chữ U ngược với hiệu quả kinh doanh; biến mức độ cản trở của thủ tục hải quan và luật lệ thương mại có mối quan hệ nghịch chiều với hiệu quả kinh doanh; và biến lao động có trình độ tác động thuận chiều hiệu quả kinh doanh.

Nghiên cứu này cũng có những hạn chế nhất định. Đầu tiên là nghiên cứu tập trung phân tích mức độ quốc tế hóa của doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tiên của quá trình quốc tế hóa (xuất khẩu) thay vì các giai đoạn hậu thâm nhập. Những nghiên cứu tiếp theo có thể tìm hiểu mối quan hệ này ở những giai đoạn thâm nhập sau giai đoạn đầu tiên và kể cả hoạt động đầu tư quốc tế và vai trò của hoạt động này đối với xuất khẩu. Bên cạnh đó có thể mở rộng ra cho đối tượng là các tập đoàn đa quốc gia. Ngoài ra, khi tham gia quốc tế hóa ở mức độ cao hơn, hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp sẽ trải dài trên nhiều vùng địa lý và quốc gia khác nhau làm cho tính chất phức tạp trong việc quản lý các nguồn lực và hoạt động của

doanh nghiệp phức tạp hơn, do vậy đây là những đối tượng cần được nghiên cứu để làm rõ hơn mối quan hệ quốc tế hóa và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Glaum, M. & Oesterl, M.J., “Forty years of research on internationalization and firm performance: more questions than answers?”, *Management International Review*, 47 (2007), 307-317.
- [2] Contractor, F.J., “Why do multinational firms exist? A theory note about the effect of multinational expansion on performance and recent methodological critiques”, *Global Strategy Journal*, 2 (2012), 318-331.
- [3] Johanson, J., & Vahlne, J. E., “The internationalization process of the firm - A model of knowledge development and increasing foreign market commitments”, *Journal of International Business Studies*, 8 (1977) 1, 23-32.
- [4] Buckley, P.J., “The limits of explanation: Testing the internationalization theory”, *Journal of International Business Study*, 19 (1988) 2, 181-194.
- [5] Caves, R.E., *Multinational enterprises and economic analysis*, Cambridge: Harvard University Press, 1996.
- [6] Grant, R.M., “Multinationality and performance among British manufacturing firms”, *Journal of International Business Study*, 18 (1987) 1, 79-89.
- [7] Geringer, J.M., Tallman, S., & Olsen, D.M., “Product and international diversification among Japanese multinationals firms”, *Strategic Management Journal*, 21 (2000), 51-80.
- [8] Denis, D.J., Denis, D.K. & Yost, K., “Global diversification, industrial diversification, and firm value”, *The Journal of Finance*, 5 (2002), 1951-1979.
- [9] Sullivan, D., “Measuring the degree of internationalization of a firm”, *Journal of International Business Studies*, 25 (1994), 325-342.
- [10] Hitt, Michael A., Robert E. Hoskisson, and Hicheon Kim., “International diversification: Effects on innovation and firm performance in product-diversified firms”, *Academy of Management Journal*, 40 (1997) 4, 767-798.
- [11] Kogut, B., “Designing global strategy: Profiting from operational flexibility”, *Sloan Management Review*, 26 (1985), 27-28.
- [12] Gomes, L.K & Ramaswamy, K., “An empirical examination of the firm of the relationship between multinationality and performance”, *Journal of International Business Study*, 30 (1999) 1, 173-188.
- [13] Hair, J. F., W. C. Black, and B. J. Babin. Anderson. RE, Tatham, RL., *Multivariate Data Analysis*, Pearson New International Edition, 2006.
- [14] Tsai, H. T., “Moderators on international diversification of advanced emerging market firms”, *Journal of Business Research*, 67 (2014) 6, 1243-1248.
- [15] Ruzzier, “On the relationship between firm size, resources, age at entry and internationalization: The case of Slovenian SMEs”, *Journal of Business Economics and Management*, 2012, 52-73.
- [16] Kotabe, M. Srinivasan, S.S. & Auklakh, P.S., “Multinationality and firm performance: The moderating of R&D and marketing capabilities”, *Journal of International Business Study*, 30 (2002) 1, 70-98.
- [17] Felson, M. & Gottfredson, M., “Social indicators of adolescent activities near peer and parents”, *Journal of Marriage and the Family*, 46 (1984), 709-714.
- [18] Phan Anh Tú, “Doanh nghiệp, bối cảnh, hồi lộ: Bằng chứng các doanh nghiệp tư nhân ở đồng bằng sông Cửu Long - Việt Nam”, *Kỷ yếu khoa học* 2012, 2012, 56-59.
- [19] Svensson, J., “Eight questions about corruption?”, *Journals of Economics Perspectives*, 19 (2005) 3, 19-42.
- [20] Lê Khương Ninh, “Chi phí bôi trơn và đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh của đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 358 (2008), 68-76.
- [21] Jane, W.L & Paul, W.B., “Internationalization diversification and firm performance: The S curve hypothesis”, *Academy of Management Journal*, 47 (2004) 4, 598-609.
- [22] Contractor, F. J., Kundu, S. K., & Hsu, C. C., “A three-stage theory of international expansion: The link between multinationality và performance in the servicesector”, *Journal of International Business Studies*, 34 (2003) 1, 5-18.
- [23] World Bank national accounts data, available at: <http://data.worldbank.org/indicator/NV.SRV.TE.TC.ZS>, 2016 (accessed 15 March 2017).
- [24] World Bank, “Indonesia Country Report”, available at: <http://www.worldbank.org/en/country/indonesia>, 2015 (accessed 10 October 2016).

A Study of the Relationship between Internationalization and Firm Performance A Case-study of Firms in the Service Sector in Indonesia

Phan Anh Tu, Tran Thi Thu Uyen

*Can Tho University,
Campus II, 3/2 Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City, Vietnam*

Abstract: This paper is to investigate the relationship between the degree of internationalization and firm performance in the service sector in Indonesia. Based on a dataset collected by the World Bank for 491 firms in the service sector in Indonesia, the empirical findings indicate that there is an inverted U-shaped relationship between the degree of internationalization and firm performance in the service sector in Indonesia. The implication of this research is not only a benchmark that helps policy makers to issue better policy solutions in supporting firms in the context of international economic integration but helps firms to devise suitable growth strategies.

Keywords: Internationalization, firm performance, services, Indonesia.